BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUY HOẠCH VÙNG & ĐÔ THỊ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TM94122: KINH TẾ VÙNG VÀ ĐÔ THỊ (REGIONAL AND URBAN ECONOMICS)

I. Thông tin về học phần

- Học kì: 8
- Tín chỉ: **Tổng số tín chỉ 03 (Lý thuyết: 02 - Thực hành: 01)**
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập
  + Học lý thuyết trên lớp: 24 tiết
  + Thuyết trình và thảo luận (seminar) trên lớp: 6 tiết
  + Thực hành/thực tập/thí nghiệm trong trường: 15 tiết
- Giờ tự học: 105 tiết
- Đơn vị phụ trách:
  - Bộ môn: Quản lý đất đai
  - Khoa: Tài nguyên và Môi trường
- Học phần thuộc khối kiến thức:

Đại cương □		Cơ sở ngành □		Chuyên sâu ☒	
Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn □	Bắt buộc □	Tự chọn ☒

- Học phần học song hành:
- Học phần tiên quyết:
- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh □ Tiếng Việt ☒

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và mục tiêu, kết quả học tập mong đợi của học phần

**** Các chuẩn đầu ra và chỉ báo của chương trình đào tạo mà học phần đóng góp:***

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	**Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**	**Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT**
Kiến thức chung		
CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế – chính trị – xã hội, pháp luật để phân tích cấu trúc kinh tế vùng và đô thị, các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố lực lượng sản xuất và phát triển không gian lãnh thổ.	P
Kiến thức chuyên môn		

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT
CĐR3: Phân tích công tác Quy hoạch vùng và đô thị để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.	3.2. Phân tích công tác quản lý quy hoạch vùng và đô thị phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.	P
CĐR4: Đề xuất giải pháp quản lý, quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	4.2 Đề xuất giải pháp quản lý quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	P
Kỹ năng chuyên môn		
CĐR6: Sử dụng các kỹ năng nghề nghiệp, nghiệp vụ hành chính để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	6.2. Sử dụng hiệu quả các nghiệp vụ hành chính trong công tác quản lý, quy hoạch vùng và đô thị.	P
Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CĐR7: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; chủ động, sáng tạo, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có khả năng hướng dẫn – giám sát kỹ thuật và đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	7.1. Làm việc độc lập và phối hợp hiệu quả trong nhóm; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; thể hiện tác phong chuyên nghiệp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.	P

Ghi chú:

I *- Giới thiệu (Introduction: (Làm thành công dưới sự hướng dẫn các yêu cầu của năng lực được nêu trong chuẩn đầu ra);*

P *- Thực hiện (Practice: Làm một mình thành công nhưng chưa thành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong chuẩn đầu ra);*

R *- Củng cố (Reinforce: Làm một mìnhthành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong chuẩn đầu ra nhưng chưa biết hướng dẫn cho người khác);*

M *- Đạt được (Master: thực hiện CĐR một cách độc lập và hướng dẫn người khác làm và đánh giá được họ có làm được các yêu cầu được đưa ra trong chuẩn đầu ra).*

*** Mục tiêu**:

- Vận dụng tư duy kinh tế không gian, kinh tế vùng và kinh tế đô thị để tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn về phát triển lãnh thổ (vùng/đô thị) trong khu vực công hoặc tư.
- Tham gia (ở vai trò cán bộ/nhân sự chuyên môn) vào các công việc như phân tích phát triển vùng, đánh giá động lực tăng trưởng, nhận diện mất cân đối lãnh thổ, đề xuất định hướng liên kết vùng – đô thị.
- Đọc hiểu, tổng hợp và diễn giải bằng chứng dữ liệu (thống kê KT–XH, dữ liệu không gian/bản đồ, báo cáo quy hoạch) để phục vụ lập luận và ra quyết định.

- Đóng góp vào quá trình xây dựng/ra soát chính sách và giải pháp phát triển vùng – đô thị theo hướng bền vững, bao trùm, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Lồng ghép các yêu cầu mới của bối cảnh phát triển như đô thị hóa nhanh, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thích ứng BĐKH vào phân tích và khuyến nghị chính sách.
- Phối hợp làm việc liên ngành với các bên liên quan (quy hoạch, kinh tế, tài nguyên–môi trường, hạ tầng, doanh nghiệp/địa phương) để triển khai nhiệm vụ và truyền đạt khuyến nghị một cách thuyết phục.

**** Kết quả học tập mong đợi của học phần:***

Ký hiệu	**KQHTMĐ của học phần** *Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được*	**Chỉ báo chuẩn đầu ra của CTĐT** (Ghi rõ nội dung chỉ báo mà học phần đóng góp)
Kiến thức chung		
K1	Vận dụng kiến thức kinh tế, chính trị – xã hội và các quy định pháp luật liên quan để phân tích các vấn đề trong lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị.	1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế – chính trị – xã hội, pháp luật trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.
Kiến thức chuyên môn		
K2	Phân tích công tác quản lý quy hoạch vùng và đô thị nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.	3.2. Phân tích công tác quản lý quy hoạch vùng và đô thị phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.
K3	Đề xuất các giải pháp quản lý quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	4.2. Đề xuất giải pháp quản lý quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.
Kỹ năng chuyên môn		
K4	Sử dụng hiệu quả các kỹ năng phân tích dữ liệu vùng – đô thị, lập bản đồ kinh tế, đánh giá liên kết và cạnh tranh vùng, và trình bày báo cáo phân tích phục vụ công tác quản lý và quy hoạch vùng – đô thị theo chuẩn chuyên môn.	6.2. Sử dụng hiệu quả các nghiệp vụ hành chính trong công tác quản lý, quy hoạch vùng và đô thị
Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
K5	Làm việc độc lập và phối hợp hiệu quả trong nhóm khi phân tích và thảo luận các vấn đề kinh tế vùng – đô thị; thích ứng với môi trường học tập và làm việc thay đổi; thể hiện tư duy phản biện, tác phong chuyên nghiệp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong quá trình đề xuất giải pháp phát triển vùng và đô thị.	7.1. Làm việc độc lập và phối hợp hiệu quả trong nhóm; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; thể hiện tác phong chuyên nghiệp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

III. Nội dung tóm tắt của học phần

TM94122 - Kinh tế vùng và đô thị (Regional and urban economics) (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lí thuyết 02 – Tổng số tín chỉ thực hành 01 – Tổng số giờ tự học 105 tiết).

Mô tả vắn tắt nội dung:

Học phần cung cấp nền tảng về kinh tế vùng và kinh tế đô thị, tập trung vào các mô hình phân bố lực lượng sản xuất trong không gian, động lực tăng trưởng vùng, cơ chế liên kết vùng, chênh lệch phát triển và quá trình đô thị hóa. Nội dung học phần đồng thời làm rõ vai trò của các thị trường đất đai – lao động – vốn trong tổ chức không gian kinh tế và sự khác biệt phát triển giữa các vùng, các loại đô thị; qua đó hỗ trợ người học hiểu và phân tích các vấn đề chính sách trong quy hoạch và phát triển vùng – đô thị. Học phần được cấu trúc thành ba chương gồm: (i) cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về kinh tế vùng và đô thị; (ii) kinh tế vùng với trọng tâm là động lực tăng trưởng, liên kết vùng, chênh lệch phát triển, phân bố nguồn lực và chính sách vùng; và (iii) kinh tế đô thị với các nội dung về mô hình đô thị, hiệu ứng tập trung, cạnh tranh đô thị và giải pháp phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh.

IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy

1) Thuyết giảng trên lớp kết hợp tương tác (hỏi–đáp, gợi mở/động não) cho phần lý thuyết trên lớp.
2) Seminar/thảo luận theo nhóm và thuyết trình: giao chủ đề, hướng dẫn lập luận, phản biện, tổng hợp kết luận.
3) Hướng dẫn thực hành trên máy tính theo bài tập tình huống: giảng viên làm mẫu – hướng dẫn – giao nhiệm vụ – nhận xét/sửa bài.
4) Dạy học kết hợp qua nền tảng trực tuyến: cung cấp tài liệu, video, hướng dẫn bài tập, trao đổi, kiểm tra nhanh.

2. Phương pháp học tập

1) Tham dự đầy đủ và tham gia tích cực trên lớp: ghi chép, đặt câu hỏi, trả lời/trao đổi theo gợi ý của giảng viên (tương ứng thuyết giảng tương tác).
2) Tự đọc và chuẩn bị trước buổi học: đọc tài liệu/bài giảng, chuẩn bị câu hỏi hoặc tóm tắt nội dung theo yêu cầu.
3) Học theo nhóm trong seminar: thảo luận, phân công nhiệm vụ, chuẩn bị slide, thuyết trình và phản biện.
4) Thực hành theo hướng dẫn: xử lý số liệu vùng–đô thị, mô hình hóa/biểu diễn không gian, lập bản đồ và hoàn thiện báo cáo thực hành.
5) Học trực tuyến và tự nghiên cứu có hướng dẫn: khai thác tài nguyên học tập, nộp bài/nhận phản hồi, hoàn thành nhiệm vụ tự học theo kế hoạch.

V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham dự tối thiểu 75% số tiết lý thuyết (tối thiểu 28,2 tiết);

- Chuẩn bị cho bài giảng: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải đọc trước nội dung bài giảng do giảng viên giao trước khi đến lớp.

- Thuyết trình và Thảo luận: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham gia đầy đủ hoạt động thuyết trình và thảo luận theo quy định; số chủ điểm, số nhóm và yêu cầu cụ thể sẽ được giảng viên thông báo ở buổi học đầu tiên.

- Thực hành: Tất cả sinh viên bắt buộc phải tham dự đầy đủ số buổi thực hành. Sinh viên không dự thực hành hoặc không dự đầy đủ các bài thực hành không được thi kết thúc học phần và nhận điểm 0 toàn học phần.

- Kiểm tra giữa kì: Tất cả các sinh viên đủ điều kiện về chuyên cần sẽ được tham gia thi giữa kỳ. Những sinh viên vắng buổi kiểm tra giữa kỳ mà có lý do chính đáng (bao gồm nghỉ học vì lý do sức khoẻ có giấy phép của cơ sở y tế, nghỉ học có lý do chính đáng theo quy định của quy chế đào tạo hiện hành) thì sẽ được kiểm tra bù.

- Thi cuối kì: Tất cả các sinh viên đủ điều kiện dự thi phải thực hiện bài thi cuối kỳ theo quy định, thời gian làm bài 60 phút, kiểu bài tự luận.

VI. Đánh giá và cho điểm

1. Thang điểm: 10

2. Điểm trung bình của học phần là tổng điểm của các hoạt động đánh giá nhân với trọng số tương ứng

- Điểm chuyên cần: 10 %
- Điểm kiểm tra giữa kì: 30% (bao gồm 20% là điểm bài kiểm tra giữa kỳ và 10% là điểm thực hành).
- Điểm thi cuối kì: 60%

3. Phương pháp đánh giá

Bảng 1: Kế hoạch đánh giá và trọng số

Rubric	KQHTMĐ được đánh giá	Trọng số (%)	Tuần
Đánh giá chuyên cần		**10**	**Tuần 1-10**
Rubric 1 - Đánh giá tham dự lớp	K5	100	Tuần 1-10
Đánh giá thường xuyên		***30***	Tuần 5-10
Rubric 2a - Đánh giá tiểu luận	K1, K2, K3	100	Tuần 5-7
Đánh giá cuối kỳ		***60***	Theo lịch thi Học viện
Rubric 3 - Thi kết thúc học phần	K1, K2, K3	100	Theo lịch thi Học viện

Bảng 2. Chỉ báo thực hiện các kết quả học tập mong đợi của học phần

KQHTMĐ	Chỉ báo thực hiện KQHTMĐ
K1	Vận dụng kiến thức kinh tế, chính trị – xã hội và các quy định pháp luật liên quan để phân tích các vấn đề trong lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị.
K2	Phân tích công tác quản lý quy hoạch vùng và đô thị nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.
K3	Đề xuất các giải pháp quản lý quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Không đạt 0 - 3.9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Không đạt 0 - 3.9 điểm
Thời gian tham dự	50	Tham dự 75% buổi học trở lên	Tham dự từ 50 -75% buổi học	Tham dự từ 25 - 50% buổi học	Tham dự dưới 25% buổi học

Rubric 2a: Đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Không đạt 0 - 3.9 điểm
Vận dụng cơ sở lý thuyết & khái niệm (K1)	25	Vận dụng đúng và linh hoạt khái niệm/mô hình; lập luận chặt chẽ, nhất quán.	Vận dụng đúng phần lớn; còn một vài điểm chưa thật sâu hoặc chưa nhất quán.	Nêu được khái niệm nhưng vận dụng hạn chế; lập luận còn rời rạc.	Sai/thiếu khái niệm nền; lập luận mơ hồ, không bám nội dung môn học
Phân tích vấn đề quản lý/quy hoạch vùng–đô thị dựa trên bằng chứng (K2)	35	Phân tích đúng trọng tâm; có bằng chứng/dữ liệu minh họa; chỉ ra nguyên nhân–hệ quả rõ ràng.	Phân tích tương đối đúng; có bằng chứng nhưng chưa đủ mạnh/đầy đủ.	Phân tích còn mô tả; ít bằng chứng; nguyên nhân–hệ quả chưa rõ.	Hầu như không phân tích; thiếu bằng chứng; nhận định cảm tính/sai lệch.
Đề xuất giải pháp/khuyến nghị chính sách (K3)	30	Giải pháp cụ thể, khả thi; bám bối cảnh VN; thể hiện tư duy bền vững/bao trùm; có logic triển khai.	Giải pháp phù hợp nhưng còn chung; tính khả thi/ưu tiên chưa rõ.	Có đề xuất nhưng chung chung; thiếu căn cứ; khó triển khai.	Không có đề xuất hoặc đề xuất không phù hợp/phi thực tế.
Cấu trúc, trình bày & trích dẫn	10	Bố cục rõ; diễn đạt mạch lạc; trích dẫn/nguồn đúng chuẩn; ít lỗi.	Bố cục tương đối; có một số lỗi trình bày/trích dẫn.	Bố cục rối; nhiều lỗi trình bày/trích dẫn.	Thiếu cấu trúc; sao chép/không trích dẫn; lỗi nghiêm trọng.

Rubric 2b: Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Không đạt 0 - 3.9 điểm
Xử lý dữ liệu & thực hiện đúng quy trình/bài tập (K4)	35	Dữ liệu xử lý đúng; quy trình rõ; kết quả đầy đủ, ít sai sót.	Đúng phần lớn; có vài lỗi nhỏ nhưng không ảnh hưởng kết luận chính.	Nhiều lỗi thao tác; kết quả chưa đầy đủ; cần chỉnh sửa đáng kể.	Không thực hiện được hoặc sai nghiêm trọng; thiếu sản phẩm.
Biểu diễn/ trực quan	35	Trực quan đúng chuẩn; trình bày rõ	Trực quan tương đối tốt;	Trực quan chưa rõ; thiếu chuẩn;	Trực quan sai; không

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Không đạt 0 - 3.9 điểm
hóa (bảng–biểu đồ–bản đồ) & chất lượng sản phẩm (K4)		ràng; thể hiện đúng thông tin không gian; có chú giải/nguồn.	còn vài lỗi trình bày/chuẩn hóa.	khó đọc/khó diễn giải.	thể hiện đúng nội dung; thiếu thành phần bắt buộc.
Diễn giải kết quả & báo cáo thực hành (K4)	30	Diễn giải đúng; liên hệ câu hỏi bài tập; kết luận logic; báo cáo gọn, rõ.	Diễn giải tương đối đúng; kết luận còn thiếu điểm nhấn/logic chưa chặt.	Diễn giải còn mô tả; kết luận yếu; báo cáo thiếu mạch lạc.	Không diễn giải được; kết luận sai; báo cáo thiếu hoặc không đạt yêu cầu.

Đánh giá cuối kì

- Hình thức: Đánh giá định lượng thông qua đề thi kết thúc học phần (kết hợp trắc nghiệm và/hoặc tự luận/vấn đáp theo quy định của Học viện).
- Nguyên tắc xây dựng đề thi: Các câu hỏi được thiết kế để đánh giá các chỉ báo thực hiện của KQHTMĐ tương ứng, bảo đảm đo lường các KQHTMĐ được quy định cho phần thi cuối kỳ (K1, K2, K3).
- Bảng 2: Chỉ báo thực hiện các KQHTMĐ được đánh giá qua thi kết thúc học phần

4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

Nộp bài thực hành chậm: Tất cả các trường hợp nộp bài thực hành chậm sẽ bị trừ điểm theo quy định của giảng viên; bài nộp quá hạn mà không có lý do chính đáng sẽ không được tính điểm.
Tham dự các bài thi: Sinh viên không tham gia bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ mà không có lý do chính đáng sẽ bị xử lý theo quy định của nhà trường và có thể bị điểm 0 cho bài thi đó.

Yêu cầu về đạo đức: Có thái độ học tập nghiêm túc, đúng mực, tuân thủ quy định phòng thực hành, thực tập.

VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

**** Sách giáo trình/Bài giảng:***

Phan Thị Thanh Huyền, Phạm Phương Nam (2025). Bài giảng phát triển quỹ đất phục vụ quy hoạch vùng và đô thị.

**** Tài liệu tham khảo khác:***

Capello, R. (2015). *Regional economics*. Routledge. (LINK)

Duranton, G., Henderson, V., & Strange, W. (Eds.). (2015). *Handbook of regional and urban economics*. Elsevier. (LINK)

Edwards, M. E. (2017). *Regional and urban economics and economic development: theory and methods*. Routledge. (LINK)

Königs, S., Vindics, A., Ramirez, M. D., & Veneri, P. (2023). The geography of income inequalities in OECD countries-Evidence from national register data. (LINK)

Singru, R. N. (2015). Regional balanced urbanization for inclusive cities development: urban–rural poverty linkages in secondary cities development in Southeast Asia. (LINK)

VIII. Nội dung chi tiết của học phần

Tuần	Nội dung	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	KQHTMĐ của học phần
1-2	***Chương 1:* CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ VÙNG VÀ ĐÔ THỊ**			
	Nội dung giảng dạy lý thuyết: *(8 tiết)* **1.1. Khái niệm, đối tượng và mục tiêu của kinh tế vùng và đô thị** 1.1.1. Khái niệm kinh tế vùng và kinh tế đô thị 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế vùng – đô thị 1.1.3. Mục tiêu của nghiên cứu kinh tế vùng và đô thị **1.2. Các lý thuyết nền tảng về kinh tế vùng và đô thị** 1.2.1. Lý thuyết cực tăng trưởng (Growth Pole Theory) 1.2.2. Lý thuyết vị trí (Location Theory) 1.2.3. Mô hình trung tâm – vệ tinh (Central Place Theory) 1.2.4. Kinh tế tập trung và hiệu ứng lan tỏa (Agglomeration & Spillover Effects) **1.3. Các yếu tố tác động đến phát triển vùng và đô thị** 1.3.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên 1.3.2. Hạ tầng giao thông – logistics 1.3.3. Dân số – lao động – di cư 1.3.4. Công nghệ – đổi mới sáng tạo 1.3.5. Chính sách kinh tế – thể chế – quản trị đô thị 1.3.6. Thị trường đất đai – nhà ở – vốn **1.4. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển vùng và đô thị** 1.4.1. Kinh nghiệm phát triển vùng của Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc 1.4.2. Kinh nghiệm phát triển đô thị của Hoa Kỳ, Singapore, Hà Lan	- Thuyết trình - Giải quyết tình huống - Đặt câu hỏi động não	Kiểm tra vấn đáp	K1, K2
	Nội dung thảo luận *(2 tiết)* **Chủ đề:** So sánh sự khác biệt trong mô hình phát triển vùng và đô thị của Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc • Cơ chế hình thành vùng động lực • Chính sách phát triển đô thị • Mô hình liên kết vùng và quản trị đa cấp • Bài học cho Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi cơ cấu và đô thị hóa nhanh	- Thảo luận theo nhóm	Trình bày kết quả thảo luận	K1, K2, K4

Tuần	Nội dung	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	KQHTMĐ của học phần
	Nội dung tự học: *(25 tiết)* **1.2. Các lý thuyết và mô hình phân tích phát triển vùng và đô thị** 1.2.1. Lý thuyết vị trí (Location Theory) – Von Thünen, Weber, Christaller 1.2.2. Lý thuyết cực tăng trưởng và vùng tăng trưởng (Perroux, Boudeville) 1.2.3. Mô hình trung tâm – vệ tinh (Central Place Theory) 1.2.4. Lý thuyết kinh tế tập trung (Agglomeration Economies) **1.3. Các yếu tố tác động đến kinh tế vùng và đô thị** 1.3.1. Nhân tố tự nhiên – địa lý – tài nguyên 1.3.2. Nhân tố kinh tế – cơ sở hạ tầng – giao thông – logistics 1.3.3. Nhân tố xã hội – dân số – lao động – di cư 1.3.4. Nhân tố công nghệ – đổi mới sáng tạo – chuyển đổi số 1.3.5. Nhân tố thể chế – chính sách – quy hoạch – quản trị đô thị **1.4. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển vùng – đô thị** 1.4.1. Kinh nghiệm liên kết vùng của EU & OECD 1.4.2. Mô hình phát triển vùng động lực ở Nhật Bản và Hàn Quốc 1.4.3. Chiến lược đô thị hóa và siêu đô thị của Trung Quốc 1.4.4. Bài học tham chiếu cho Việt Nam	- Tìm hiểu trước bài học - Tự nghiên cứu/tra cứu tài liệu	Kiểm tra vấn đáp	K4
3-7	***Chương 2:*** **KINH TẾ VÙNG – ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG, LIÊN KẾT VÙNG VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ**			
	Nội dung giảng dạy lý thuyết: *(10 tiết)* **2.1. Động lực tăng trưởng vùng** 2.1.1. Vai trò của công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp trong tăng trưởng vùng 2.1.2. Cụm ngành (industrial clusters) và chuỗi giá trị theo không gian 2.1.3. Vùng động lực – cực tăng trưởng – vùng lan tỏa **2.2. Liên kết vùng và tổ chức lãnh thổ kinh tế** 2.2.1. Khái niệm và vai trò của liên kết vùng 2.2.2. Các mô hình tổ chức lãnh thổ (hành lang kinh tế, vành đai kinh tế, vùng chức năng)	- Thuyết trình - Giải quyết tình huống - Đặt câu hỏi động não	Kiểm tra vấn đáp	K1, K2

Tuần	Nội dung	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	KQHTMĐ của học phần
	2.2.3. Liên kết vùng trong logistics – vận tải – chuỗi cung ứng **2.3. Chênh lệch phát triển vùng và bất bình đẳng không gian** 2.3.1. Các chỉ số đo lường chênh lệch phát triển vùng (GRDP, năng suất, HDI…) 2.3.2. Nguyên nhân của chênh lệch: điều kiện tự nhiên, kết nối hạ tầng, thể chế, thị trường lao động 2.3.3. Hệ quả: di cư lao động, bất bình đẳng lợi ích, đô thị hóa không đồng đều **2.4. Chính sách phát triển vùng tại Việt Nam** 2.4.1. Chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm 2.4.2. Chính sách phát triển vùng khó khăn – trung du – miền núi 2.4.3. Chính sách thu hút đầu tư và phân bố nguồn lực 2.4.4. Định hướng phát triển vùng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia & các quy hoạch vùng (2021–2030)			
	Nội dung giảng dạy thực hành: *(15 tiết)* **Bài 1.** Phân tích số liệu GRDP, năng suất lao động và cơ cấu kinh tế theo vùng của Việt Nam **Bài 2.** Phân tích liên kết vùng bằng sơ đồ dòng hàng – lao động – vốn (regional flows) **Bài 3.** Lập bản đồ kinh tế vùng (heatmap hoặc thematic map) từ số liệu thống kê **Bài 4.** Đánh giá chênh lệch phát triển vùng theo bộ chỉ số đã tính toán **Bài 5.** Thực hành phân tích một vùng động lực và vùng phụ cận (case study)	Thực hành theo nhóm	Báo cáo kết quả thực hành	K3
	Nội dung thảo luận: *(2 tiết)* **Chủ đề:** Phân tích động lực tăng trưởng và chênh lệch phát triển giữa các vùng của Việt Nam (Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du – miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ)	Thảo luận theo nhóm	Trình bày kết quả thảo luận	K1, K2, K4
	Nội dung tự học: *(63 tiết)* **2.1. Nghiên cứu các mô hình kinh tế vùng quốc tế** 2.1.1. Mô hình vùng chức năng (Functional Regions) của EU & OECD 2.1.2. Mô hình vùng đô thị mở rộng (Mega-Region) ở Bắc Mỹ 2.1.3. Kinh nghiệm tổ chức lãnh thổ của Nhật Bản, Hàn Quốc & Trung Quốc	- Tìm hiểu trước bài học - Tự nghiên cứu/tra cứu tài liệu	Kiểm tra vấn đáp	K4

Tuần	Nội dung	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	KQHTMĐ của học phần
	2.2. Phân tích dữ liệu phát triển vùng Việt Nam qua các giai đoạn 2.2.1. Giai đoạn 1990–2000: công nghiệp hóa & dịch chuyển cơ cấu vùng 2.2.2. Giai đoạn 2000–2010: bùng nổ khu công nghiệp & vùng động lực 2.2.3. Giai đoạn 2010–2020: đô thị hóa nhanh & tăng trưởng không đồng đều 2.2.4. Giai đoạn 2020–2030: liên kết vùng & quy hoạch vùng theo Luật Quy hoạch **2.3. Chính sách liên kết và phát triển vùng tại Việt Nam** • Phân tích Quy hoạch vùng 2021–2030 của 6 vùng • Vai trò của hạ tầng, logistics, đổi mới sáng tạo, cụm ngành • Định hướng chính sách theo tiếp cận kinh tế không gian			
8-9	***Chương 3:*** **GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG – PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH MỚI**			
	Nội dung giảng dạy lý thuyết: *(6 tiết)* **3.1. Định hướng phát triển vùng và đô thị trong bối cảnh chuyển đổi** 3.1.1. Định hướng theo Quy hoạch tổng thể quốc gia 2021–2030 3.1.2. Định hướng phát triển 6 vùng kinh tế – xã hội 3.1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến 2030–2045 **3.2. Giải pháp phát triển vùng bền vững** 3.2.1. Giải pháp về thể chế – chính sách vùng 3.2.2. Giải pháp về liên kết vùng và quản trị đa cấp 3.2.3. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng và logistics 3.2.4. Giải pháp thu hẹp chênh lệch phát triển vùng **3.3. Giải pháp phát triển đô thị bền vững** 3.3.1. Giải pháp quy hoạch đô thị đa trung tâm – đô thị thông minh 3.3.2. Giải pháp giải quyết các vấn đề đô thị (ùn tắc, ô nhiễm, nhà ở, di cư) 3.3.3. Giải pháp tài chính – kinh tế trong phát triển đô thị 3.3.4. Giải pháp áp dụng khoa học công nghệ – chuyển đổi số	- Thuyết trình - Giải quyết tình huống - Đặt câu hỏi động não	Kiểm tra vấn đáp/ tự luận	K1, K2

Tuần	Nội dung	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	KQHTMĐ của học phần
	3.3.5. Giải pháp phát triển hạ tầng xã hội và nguồn nhân lực đô thị			
	Nội dung thảo luận *(2 tiết)* **Chủ đề thảo luận:** Đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của các nhóm giải pháp phát triển vùng – đô thị theo bối cảnh Việt Nam hiện nay.	Thảo luận theo nhóm	Trình bày kết quả thảo luận	K1, K2, K4
	Nội dung tự học: *(27 tiết)* **3.2. Những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong phát triển vùng và đô thị ở Việt Nam** 3.2.1. Những ưu điểm 3.2.2. Những hạn chế 3.2.3. Nguyên nhân của các hạn chế	- Tìm hiểu trước bài học Tự nghiên cứu/tra cứu tài liệu	Kiểm tra vấn đáp	K4

IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần

- Phòng học, thực hành: Phòng học và phòng thực sạch sẽ, đủ chỗ cho sinh viên. Phòng thực hành tối thiểu có 25 máy tính cho 01 nhóm sinh viên thực tập.
- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, phấn, bảng, bút chỉ, loa, mic.
- E- learning: phần mềm dạy trực tuyến (MS Teams…), máy tính, hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng Internet với băng thông đáp ứng nhu cầu người dùng, không để xảy ra nghẽn mạng hay quá tải. Phòng học trực tuyến đầy đủ ánh sáng, cách âm tốt, thông thoáng, ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ.
- Các phương tiện khác: Không.

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG BỘ MÔN	**GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN**
TS. GVC. NGUYỄN VĂN QUÂN	**TS. BÙI LÊ VINH**
KT. TRƯỞNG KHOA **PHÓ TRƯỞNG KHOA**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
PGS.TS. TRẦN QUỐC VINH	**GS.TS. PHẠM VĂN CƯỜNG**

PHỤ LỤC
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Giảng viên phụ trách học phần

Họ và tên: Bùi Lê Vinh	Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quản lý đất đai, Khoa Tài nguyên và Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0989928671
Email: blvinh@vnua.edu.vn	Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có)
Cách liên lạc với giảng viên: Email và gọi điện (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng)	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Nguyễn Văn Quân	Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quản lý đất đai, Khoa Tài nguyên và Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0939393668
Email: nvquan@vnua.edu.vn	Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có)
Cách liên lạc với giảng viên: Email và gọi điện (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng)	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Phan Thị Thanh Huyền	Học hàm, học vị: PGS.TS
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quản lý đất đai, Khoa Tài nguyên và Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0963156725
Email: ptthuyen@vnua.edu.vn	Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có)
Cách liên lạc với giảng viên: Email và gọi điện (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng)	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Phạm Phương Nam	Học hàm, học vị: TS
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quản lý đất đai, Khoa Tài nguyên và Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0918173686
Email: ppnam@vnua.edu.vn	Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có)
Cách liên lạc với giảng viên: Email và gọi điện (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng)	

CÁC LẦN CẢI TIẾN
(Đề cương được cải tiến hàng năm theo qui định của Học Viện)

Cập nhật năm 2025

Rà soát và cập nhật đề cương học phần theo mẫu mới của Học viện; chuẩn hóa thông tin học phần, nội dung giảng dạy, kế hoạch dạy học và tài liệu tham khảo. Đồng thời điều chỉnh bước đầu phương pháp đánh giá học phần theo hướng kết hợp chuyên cần, tiểu luận, thực hành và thi kết thúc học phần, xây dựng dự thảo rubric phục vụ đánh giá thường xuyên.